KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LDG)

CTCP Đầu tư LDG

Ngày 31/12/2024	1,880 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**-5.5%**	**-**

DT thuần *2024*
-173 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼137| -374%

LN thuần *2024*
-1,410 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼853| -153%

LN sau thuế *2024*
-1,506 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼979| -186%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
794%
YoY: +/-▼ 668%

ROE *2024*
-76.7%
YoY: +/-▼ 59.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,710 - 3,210
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
Số lượng CPLH (CP)	256,207,345
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,314,490
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	1.55
EPS	-3,036
P/E	-0.6

Cơ cấu sở hữu

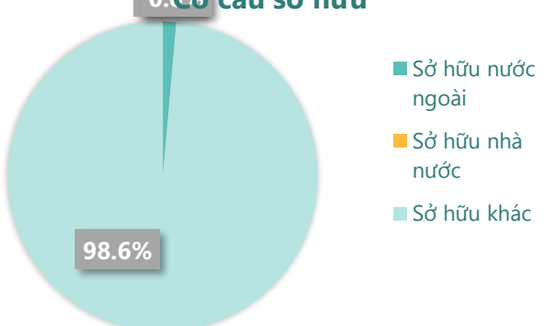

Cơ cấu cổ đông

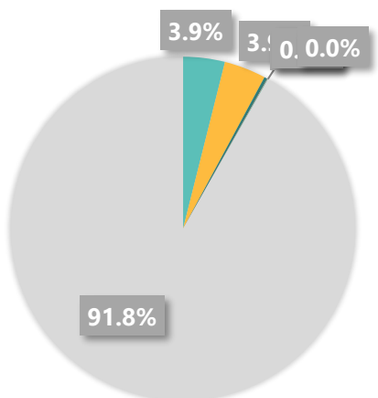

- Nguyễn Khánh Hưng
- CTCP Sun Holdings
- CTCP Đầu tư LDG
- Đặng Quang Hải
- Ngô Văn Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

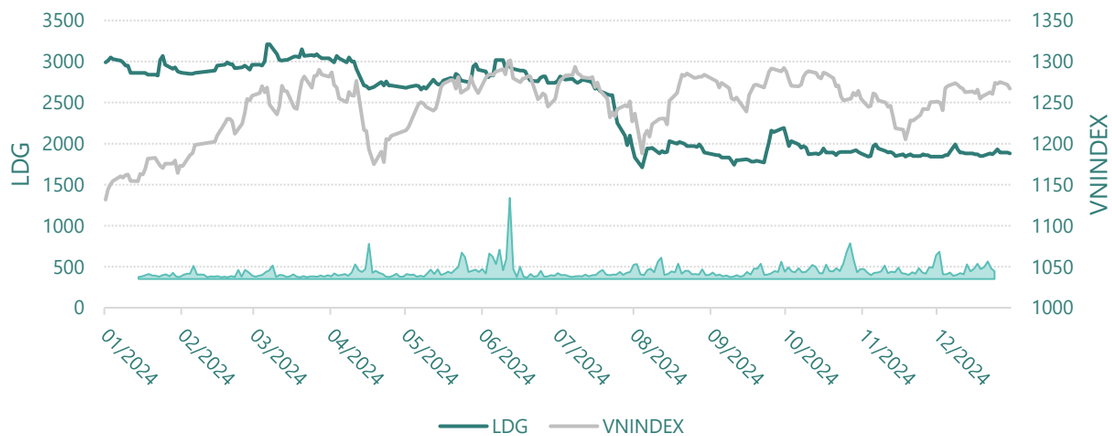

Kết quả kinh doanh **LDG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 374%** chỉ còn **-173.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 186%** chỉ còn **-1,506** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -76.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

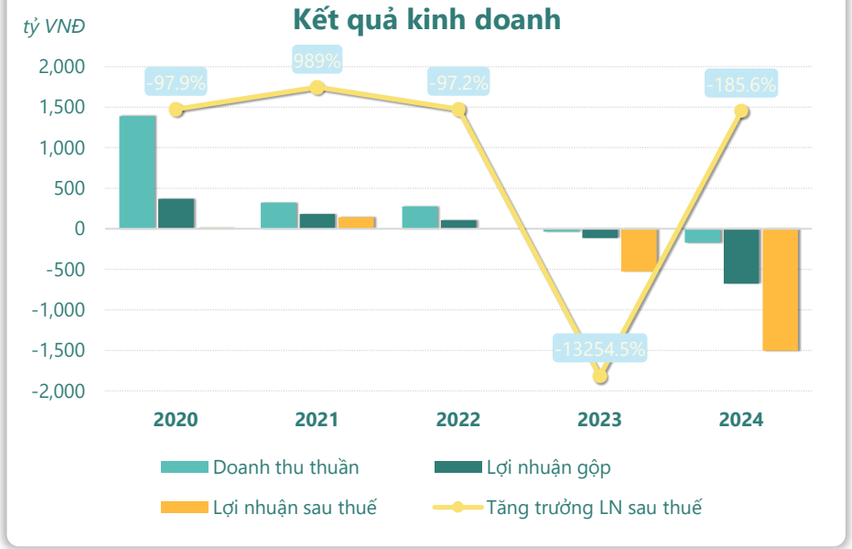

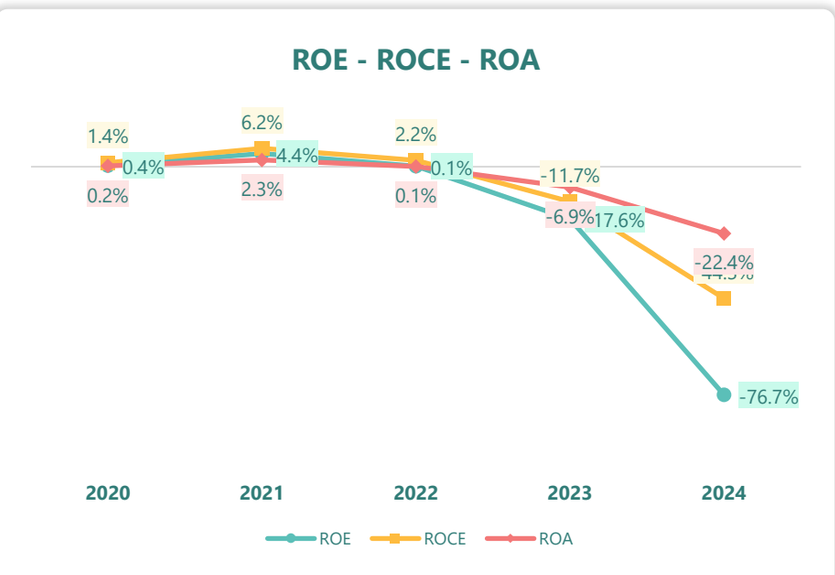

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **LDG** năm **2024 giảm đi 853.6** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 1,410 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **49.59** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **569.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.85** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LDG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-76.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

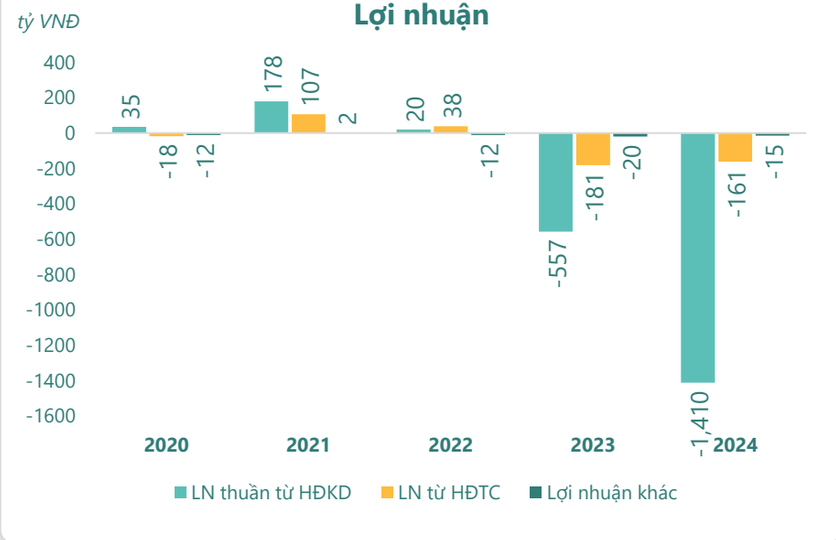

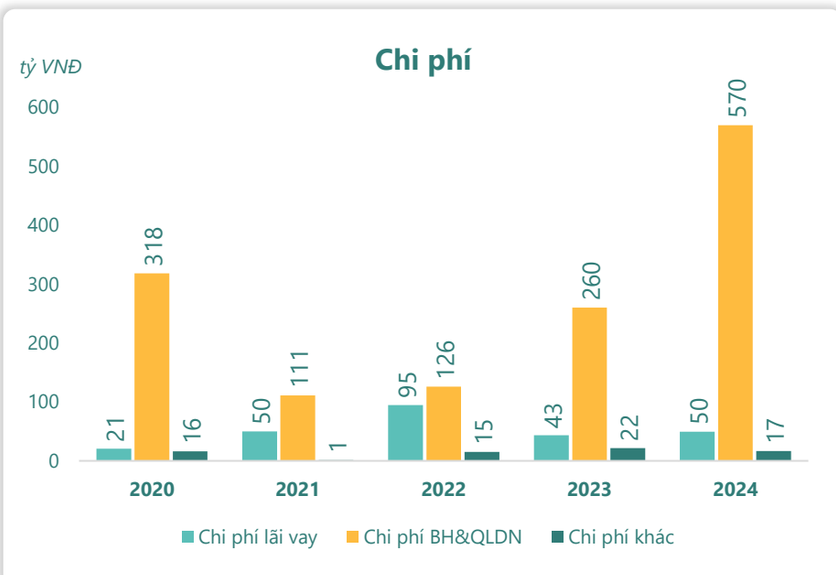

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

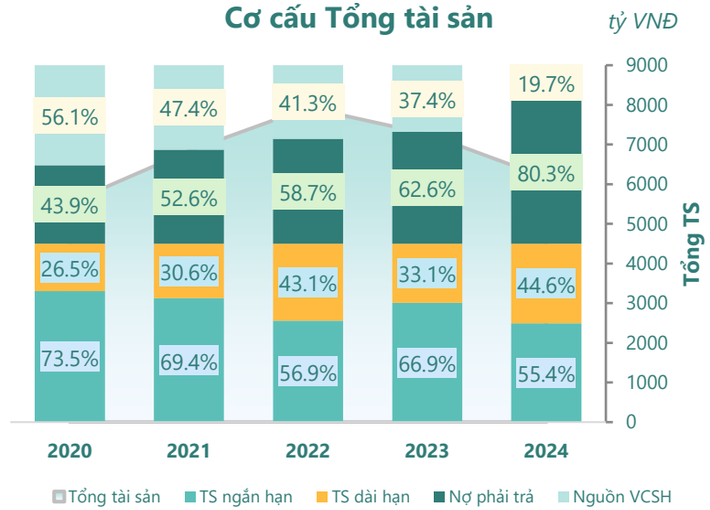

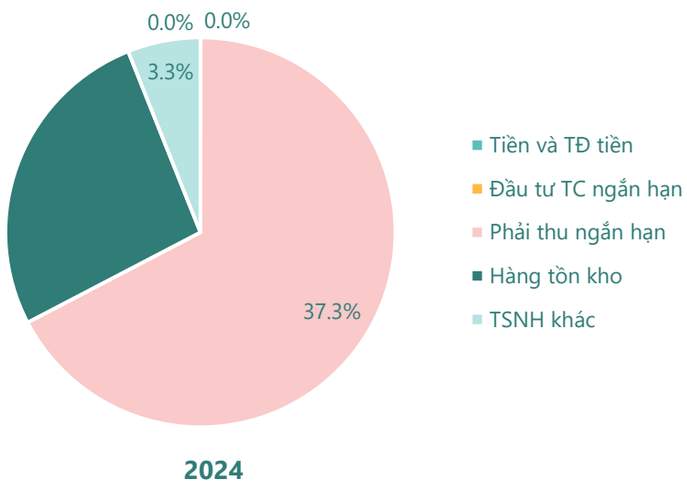

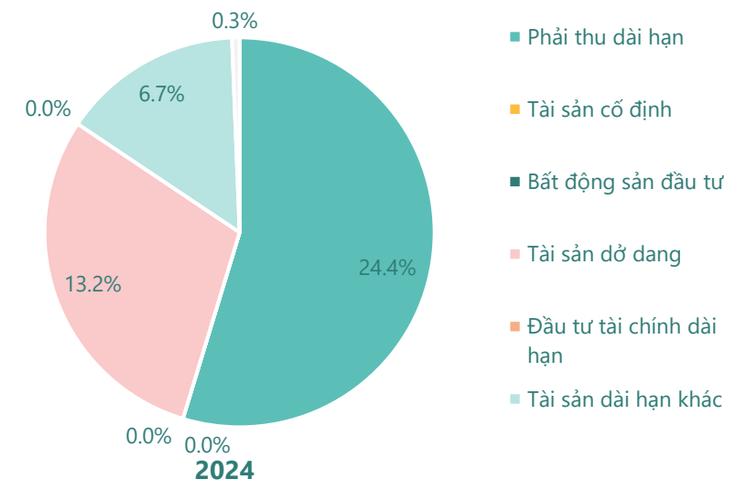

Tổng tài sản của **LDG** năm 2024 đạt **6,157** tỷ đồng, giảm **15.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LDG năm 2024 giảm **29.8%** so với năm trước, đạt **3,413** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.1%** so với năm trước và đạt **2,744** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

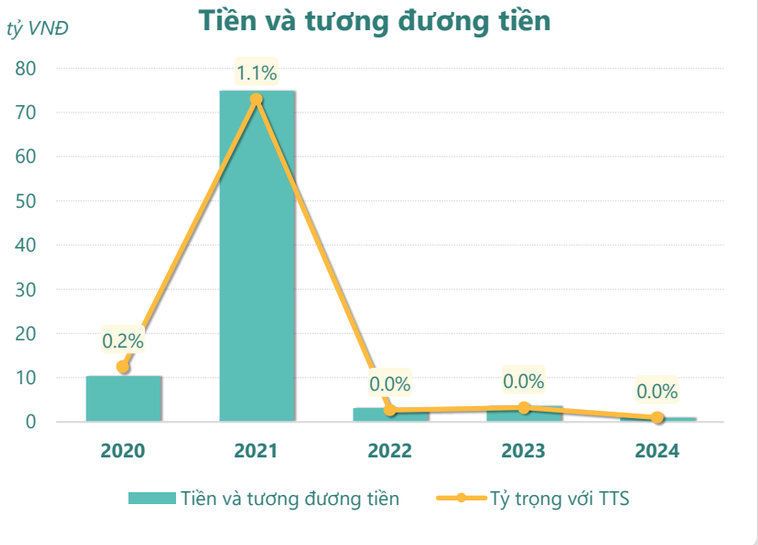

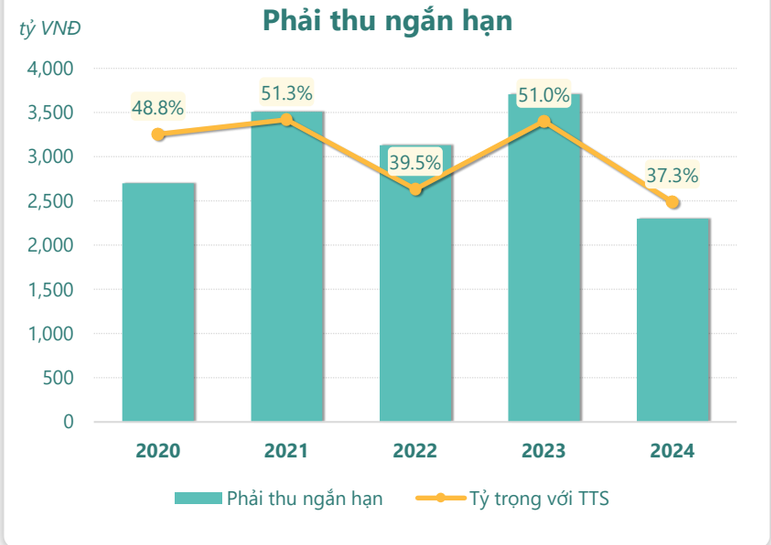

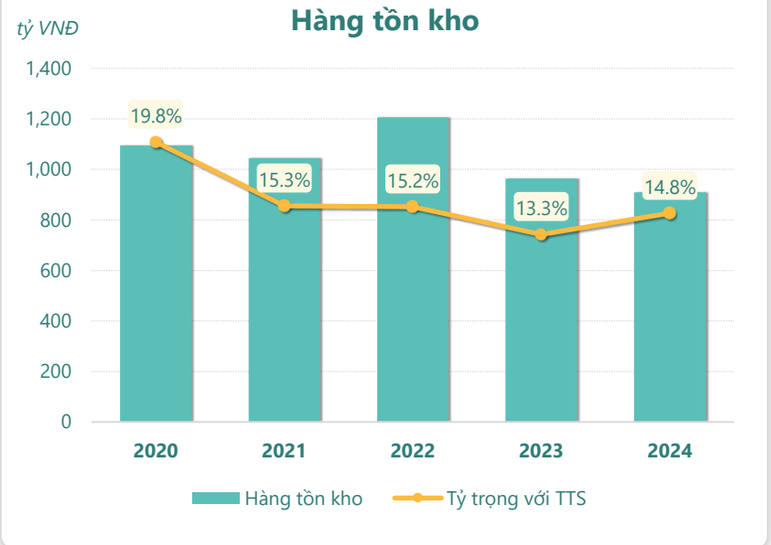

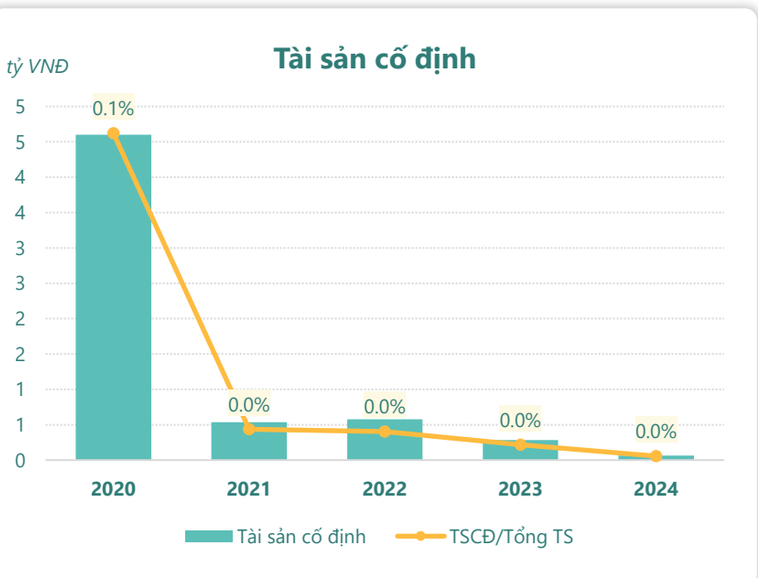

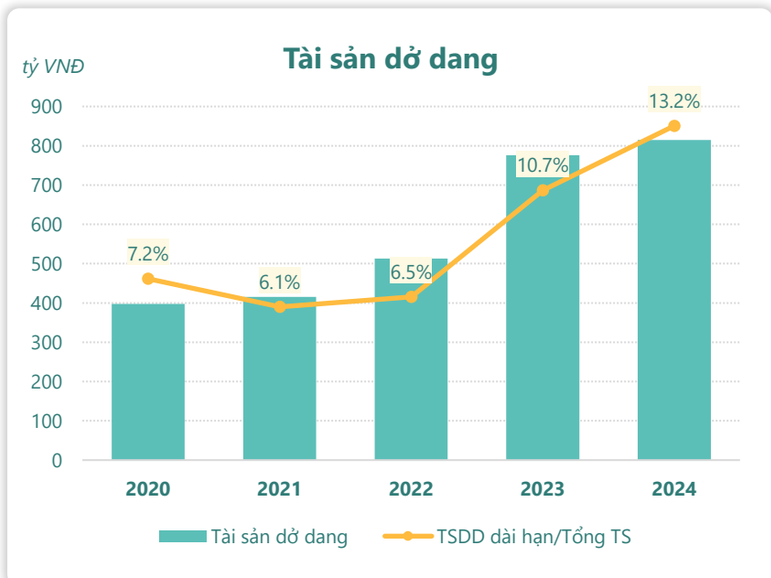

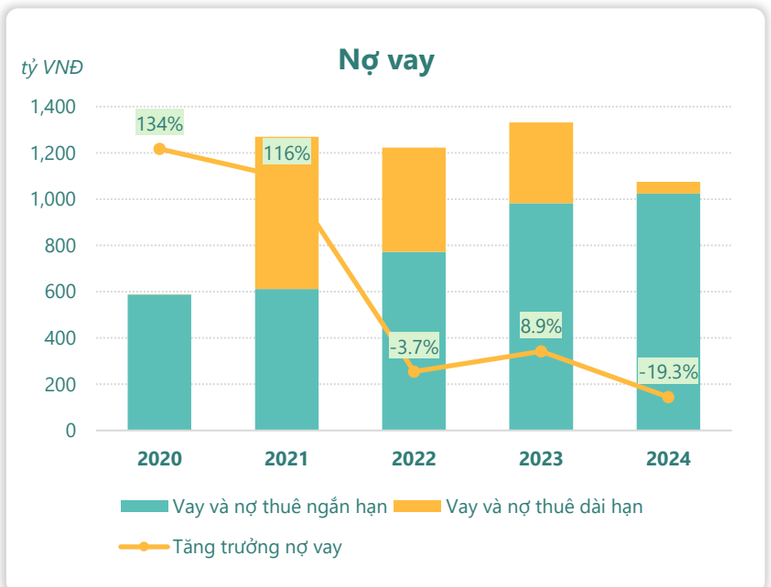

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

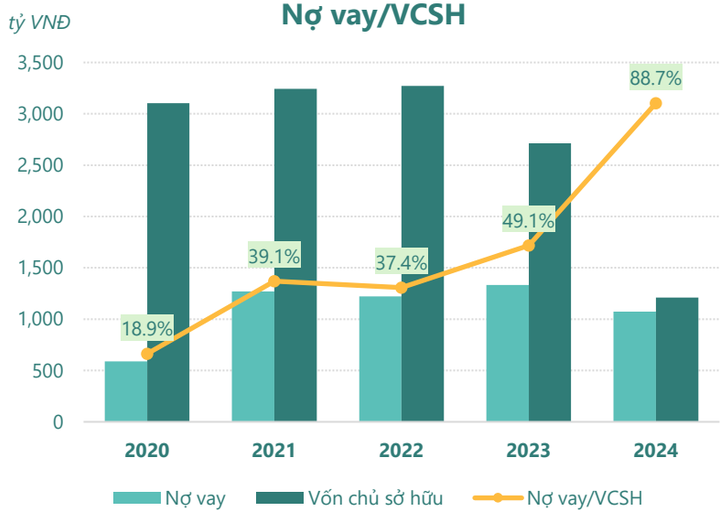

Chỉ số thanh khoản

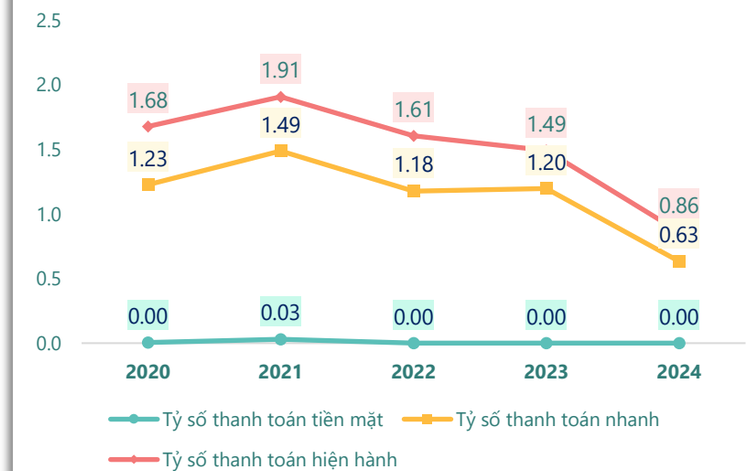

Vòng quay tài sản

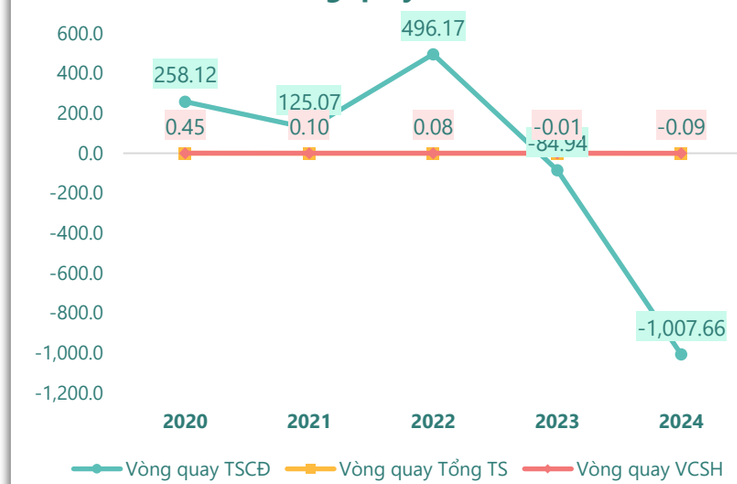

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

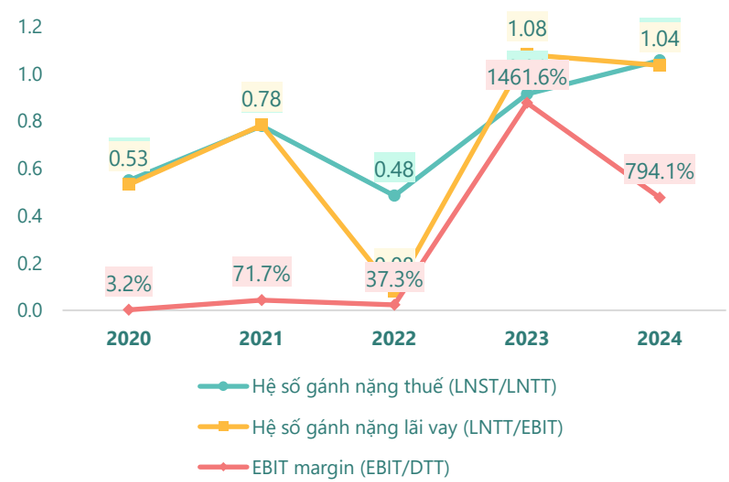

Vòng quay tài sản và ROE

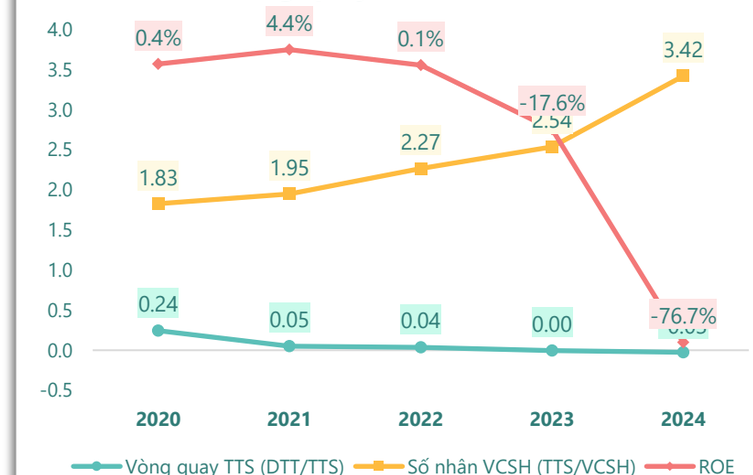

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

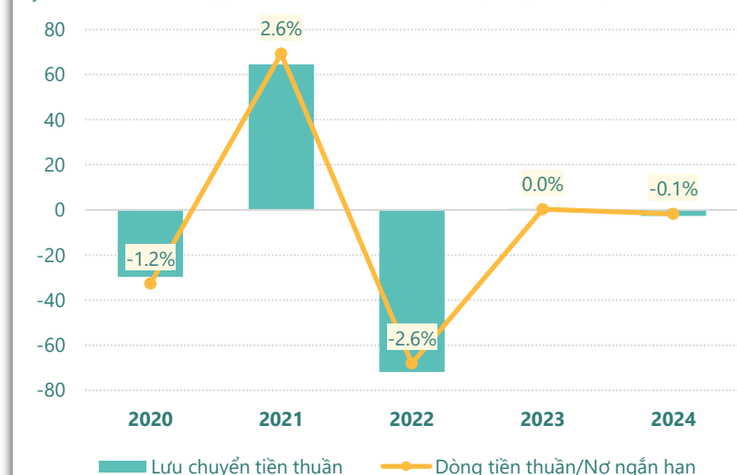

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**321**	**276**	**-36.5**	**-173**
Giá vốn hàng bán	138	169	79.5	506
Lợi nhuận gộp	**183**	**108**	**-116**	**-679**
Doanh thu HĐTC	159	203	0.13	0.01
Chi phí TC	52.6	164	181	161
Chi phí lãi vay	**50.0**	**94.9**	**43.3**	**49.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	31.7	11.8	13.9
Chi phí QLDN	100	94.3	248	556
LN thuần từ HĐKD	**178**	**19.8**	**-557**	**-1,410**
Lợi nhuận khác	2.11	-11.5	-20.1	-14.8
LN trước thuế	**180**	**8.27**	**-577**	**-1,425**
Lợi nhuận sau thuế	**141**	**4.01**	**-527**	**-1,506**
LNST của CĐ cty mẹ	**141**	**4.01**	**-527**	**-1,506**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-956	-35.9	-101	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	340	26.1	-1.26	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	681	-61.9	102	-258
Tiền đầu kỳ	10.3	74.9	3.15	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	**64.6**	**-71.8**	**0.43**	**-2.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.9	3.15	3.58	0.92

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**6,841**	**7,930**	**7,265**	**6,157**
Tài sản ngắn hạn	**4,749**	**4,515**	**4,861**	**3,413**
Tiền và tương đương tiền	74.9	3.15	3.58	0.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,508	3,130	3,708	2,298
Hàng tồn kho	1,045	1,206	963	908
Tài sản ngắn hạn khác	121	176	187	206
Tài sản dài hạn	**2,092**	**3,415**	**2,404**	**2,744**
Phải thu dài hạn	1,228	2,556	1,169	1,501
Tài sản cố định	0.54	0.58	0.28	0.06
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	415	513	776	815
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0	0
Tài sản dài hạn khác	339	346	434	411
Lợi thế thương mại	110	0	25.2	17.1
Nợ phải trả	**3,597**	**4,658**	**4,552**	**4,946**
Nợ ngắn hạn	**2,488**	**2,810**	**3,257**	**3,954**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	612	773	982	1,024
Phải trả người bán ngắn hạn	266	196	183	185
Nợ dài hạn	**1,109**	**1,848**	**1,295**	**992**
Vay và nợ thuê dài hạn	658	450	350	50.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,244**	**3,272**	**2,714**	**1,211**
Vốn chủ sở hữu	**3,244**	**3,272**	**2,714**	**1,211**
Vốn điều lệ	2,402	2,570	2,570	2,570
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**